

Bản án số: 23/2025/DS- PT
Ngày 19 tháng 3 năm 2025
“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và
buộc tháo dỡ tài sản trên đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Đoàn Trang và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Bích Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu buộc tháo dỡ tài sản trên đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch bị kháng cáo theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2025/QĐ - DS ngày 03 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1994 và anh Lê Công Tuấn A, sinh năm 1994. Đều cư trú: thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vinh Phúc, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Công Tuấn A: chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1994; Nơi cư trú: thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Vinh Phúc, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986 và chị Trần Thị Hồng D, sinh năm 1986. Đều cư trú: thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Vinh Phúc, (đều có mặt).

Người kháng cáo: Chị Trần Thị Hồng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 10 năm 2023, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Gia đình chị L có thửa đất diện tích 367,2 m² tại thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Vinh Phúc đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) đứng tên ông Lê Công Tuấn A và bà Nguyễn Thị L. Nguồn gốc thửa đất do vợ chồng

anh chị nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T1 ở thôn T, xã Q, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 11/02/2023 gia đình chị L phát hiện anh T và chị D là hộ gia đình sinh sống gần với thửa đất của gia đình chị đã lấn chiếm đất đai và xây dựng tường rào trên thửa đất của gia đình chị L. Cụ thể: Tại phần đất tiếp giáp đường giao thông liên thôn đã được nhà nước cấp GCN cho vợ chồng chị thì anh T, chị D đã xây dựng vào diện tích 13,1m² đất. Khi phát hiện hành vi vi phạm của gia đình anh T, chị D thì vợ chồng chị L đã yêu cầu chị D, anh T dừng việc lấn chiếm đất đai, xây dựng tường rào và trả lại đúng hiện trạng thửa đất như ban đầu nhưng gia đình anh T, chị D không thực hiện mà vẫn tiếp tục tiến hành xây dựng. Vợ chồng chị L, anh Tuấn A đã làm đơn trình báo sự việc ra UBND xã Q đề nghị giải quyết. Ngày 04/4/2023 UBND xã Q đã tổ chức cuộc họp hòa giải tranh chấp đất đai giữa các bên nhưng không thành. Quá trình giải quyết chị L yêu cầu anh T và chị D tháo dỡ bờ tường xây như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, trả lại cho gia đình chị 13,5m² đất. Tại phiên tòa sơ thẩm chị L yêu cầu anh T, chị D tháo dỡ bờ rào để trả lại cho gia đình chị L 13,1m² đất theo đo đạc thẩm định.

Bị đơn chị Trần Thị Hồng D trình bày: Vợ chồng chị D, anh Nguyễn Văn T, không có quan hệ và mâu thuẫn hay tranh chấp gì với vợ chồng anh Tuấn A và chị L. Nguồn gốc thửa đất vợ chồng chị L, anh Tuấn A cho rằng vợ chồng chị D xây tường rào là của gia đình nhà chị D, vị trí đó là lối đi của gia đình chị D sử dụng từ trước đến nay (diện tích đất đó chưa được cấp GCN). Khoảng đầu năm 2023 vợ chồng chị D có xây bờ rào ngăn cách giữa lối lên cổng gia đình chị D với đất của anh Tuấn A, chị L. Khi vợ chồng chị D xây thì anh Tuấn A, chị L không nói gì đến sáng hôm sau khi xây xong anh Tuấn A mới đến và gọi Công an xã đến làm việc nhưng không lập biên bản gì, chỉ nói gia đình chị D dừng việc xây lại nhưng lúc này gia đình chị D đã xây xong từ đó đến nay không làm gì. Nay anh Tuấn A, chị L khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị D tháo dỡ bờ rào và trả lại đất thì chị D không đồng ý vì đó là đất của ông cha để lại cho vợ chồng chị D.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T thống nhất như lời trình bày của chị D không có ý kiến thắc mắc gì. Thời điểm gia đình anh xây bờ rào anh Tuấn A có mời Công an đến làm việc không lập biên bản gì, khi đó anh T cũng đã xây xong. Hai bên có ngồi nói chuyện thống nhất với nhau nhưng không được. Anh T xác định phần đất gia đình xây là phần đất công ông cha để lại từ trước không phải đất của gia đình chị L, anh Tuấn A. Nay anh Tuấn A, chị L yêu cầu tháo dỡ bờ rào và trả lại đất thì anh T không đồng ý vì đó là đất của gia đình anh T không liên quan đến đất của anh Tuấn A, chị L.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 144, Điều 147,

Điều 157, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 166, Điều 175 Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của của anh Lê Công Tuấn A và chị Nguyễn Thị L.

Xác định phần diện tích 13,1m² đất theo kết quả thẩm định có các chiều cạnh 1-2= 7,44m, 2-3= 6,09m, 3-4= 0,88m, 4-5= 8,18m, 5-6=5,32m (có sơ đồ chi tiết kèm theo) là phần đất thuộc quyền sử dụng của anh Lê Công Tuấn A và chị Nguyễn Thị L.

Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị Hồng D phải tháo dỡ bờ tường (đoạn tường rào dài 6,1m, xây gạch tường 10, cao 1,4m không trát, 01 đoạn tường rào dài 7,44m, xây gạch, tường 10, cao 1m không trát) theo kết quả thẩm định để trả lại cho vợ chồng anh Lê Công Tuấn A và chị Nguyễn Thị L 13,1m² đất, có các chiều cạnh 1-2= 7,44m, 2-3= 6,09m, 3-4= 0,88m, 4-5= 8,18m, 5-6=5,32m (có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 7 năm 2024, chị Trần Thị Hồng D là bị đơn kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Công Tuấn A và chị Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Trần Thị Hồng D là người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Hồng D; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của chị Trần Thị Hồng D trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên, anh Lê Công Tuấn A và chị Nguyễn Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh Lê Công Tuấn A và chị Nguyễn Thị L là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Nguyễn Thị L, anh Lê Công Tuấn A có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh T, chị D là bị đơn phải tháo dỡ bờ tường rào và trả lại cho gia đình anh Tuấn A, chị L là nguyên đơn diện tích 13,1m² đất đối với thửa đất tại thôn T, xã Q, huyện L; còn bị đơn là anh T, chị D cho rằng phần diện tích đất mà nguyên đơn yêu cầu trả lại là của gia đình anh T, chị D nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện. Hiện nay, nơi cư trú của anh T, chị D là bị đơn và phần diện tích đất anh Tuấn A, chị L yêu cầu

trả lại đều tại xã Q, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu buộc tháo dỡ tài sản trên đất” thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Trần Thị Hồng D là bị đơn kháng cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là phù hợp quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa vợ chồng anh Tuấn A, chị L với anh T, chị D là do chị L, anh Tuấn A nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T1, bà Vũ Thị H đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận đứng tên ông Lê Công Tuấn A, bà Nguyễn Thị L. Sau khi nhận chuyển nhượng và được nhà nước cấp giấy chứng nhận, vì chưa có nhu cầu sử dụng nên chưa xây dựng các công trình gì. Vợ chồng anh T, chị D đã xây tường trên diện tích đất này tại vị trí tiếp giáp đất hành lang giao thông. Do đó, vợ chồng chị L, anh Tuấn A yêu cầu anh T, chị D tháo dỡ tường xây này để trả lại cho gia đình anh Tuấn A, chị L phần đất có diện tích 13,1m² theo đo đạc thẩm định tại chỗ do Tòa án thực hiện; còn anh T, chị D cho rằng diện tích đất anh Tuấn A, chị L yêu cầu trả lại, phá dỡ tường xây trên đất là của gia đình chị D, anh T nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tuấn A, chị L buộc anh T, chị D trả lại phần đất có diện tích 13,1m² và phá dỡ tường xây trên đất. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, chị D là bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Tuấn A, chị L.

[5]. Xét kháng cáo của chị Trần Thị Hồng D; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Tài liệu xác minh tại UBND xã Q thể hiện phần diện tích đất đang tranh chấp hiện nay đã được nhà nước cấp GCN cho ông Lê Công Tuấn A và bà Nguyễn Thị L là thửa đất số 425, tờ bản đồ số 37 ở thôn T, xã Q có nguồn gốc do anh Tuấn A, chị L nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn T1, bà Vũ Thị H ở thôn T, xã Q có diện tích 367,2m² vào ngày 05/12/2022. Căn cứ vào tài liệu, hồ sơ cấp GCN cho vợ chồng anh Lê Công Tuấn A, chị Nguyễn Thị L lưu giữ tại địa phương được Tòa án thu thập thể hiện: Vợ chồng ông Trần Văn T1, bà Vũ Thị H có thửa đất số 394, diện tích 1383,3m² đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Lê Công Tuấn A, chị Nguyễn Thị L phần đất có diện tích 367,2m² có vị trí tiếp giáp với đất nhà ông P (bố đẻ chị D). Khi chuyển nhượng có sơ đồ chi tiết kèm theo xác định rõ vị trí, các cạnh và hình thể của thửa đất. Vợ chồng anh Lê Công Tuấn A, chị Nguyễn Thị L được nhà nước cấp GCN vào ngày 03/01/2023 đúng với diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông T1, bà H là 367,2m², đúng vị trí và số đo của các cạnh thửa đất như sơ đồ đã nhận chuyển nhượng của ông T1, bà H. Cụ thể: Phần tiếp giáp với nhà ông P (bố đẻ chị D) có số đo 28,90m; phần tiếp giáp với đường giao thông có số đo là 5,32 + 8,18m; phần tiếp giáp với thửa 426 có số đo là 30,48m; phần tiếp giáp với thửa 424 có số đo là 11,50m. (BL 01 đến BL 07)

- Căn cứ vào bản đồ địa chính VN B và địa phương xác định thì phần tường

rào do vợ chồng anh T, chị D (bị đơn) xây dựng nằm trong phần chỉ giới diện tích đất thửa số 425, tờ bản đồ số 37 đã được cấp GCN cho anh Lê Công Tuấn A và chị Nguyễn Thị L có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T1, bà Vũ Thị H. Tại thời điểm khi vợ chồng anh T, chị D xây tường rào thì vợ chồng anh Tuấn A, chị L có báo cáo địa phương, địa phương có đến kiểm tra thực địa yêu cầu anh T, chị D dừng việc xây dựng, tuy nhiên sau đó hộ anh T vẫn tiếp tục xây dựng. (BL 69: BB xác minh ngày 14/3/2024). Căn cứ vào diện tích, hình thể, các chiều cạnh sơ đồ thửa đất số 425, tờ bản đồ số 37 đã được cấp GCN cho vợ chồng anh Lê Công Tuấn A, chị Nguyễn Thị L với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất do Tòa án tiến hành ngày 17/01/2024 thì vị trí tường rào do vợ chồng anh T, chị D xây dựng lấn vào phần diện tích đã được nhà nước cấp GCN của thửa đất số 425, tờ bản đồ số 37 là 13,10 m².

- Căn cứ vào tài liệu do địa phương cung cấp thể hiện: Ông Nguyễn Văn P (bố đẻ anh T), anh T và ông P có hộ khẩu riêng. Diện tích đất giáp với diện tích đất được cấp GCN đứng tên chị L và anh Tuấn A có chị Nguyễn Thị L1 (chị gái anh T, con gái ông P) đang ở. Vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Hồng D ở trên diện tích đất khác (vẫn ở thôn T, xã Q) không ở trên diện tích đất giáp danh với đất của chị L và anh Tuấn A. Tường giáp lối vào là do anh T, chị D xây dựng. Khi xây anh T, chị D cho rằng đó là đất của gia đình anh chị (gia đình ông P). Lối đi vào diện tích đất của chị L1, ông P (chị gái và bố anh T) chung một lối đi. Đối với anh T, chị D ở trên diện tích đất khác (đất được cấp GCN mang tên ông P chưa được cấp GCN cho anh T, chị D). Lối đi vào diện tích đất anh T, chị D đang ở là lối đi khác không phải lối đi vào phần đất của chị L1, ông P. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T, chị D thừa nhận vợ chồng không ở trên phần diện tích giáp với đất của anh Tuấn A, chị L mà người sử dụng đất này là ông P, nhưng vì phần xây dựng là lối đi của gia đình ông P đã sử dụng từ lâu, chưa được cấp GCN, ông P là người mua vật liệu, còn việc xây dựng tường rào do vợ chồng anh T, chị D nên mặc dù anh T, chị D không có đất tiếp giáp nhưng vì là người xây tường rào trên đất của nguyên đơn nên việc nguyên đơn khởi kiện và Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xác định anh T, chị D là bị đơn và yêu cầu người xây dựng phải tháo dỡ không liên quan gì đến ông P, không đưa ông P tham gia tố tụng là phù hợp.

[6]. Tại phiên tòa, phía bị đơn là anh T, chị D giao nộp tài liệu mới là Biên bản làm việc lấy ý kiến khu dân cư để xác minh nguồn gốc, ranh giới đất giữa hộ ông Nguyễn Văn P với hộ ông Trần Văn T1 thấy rằng: Biên bản thể hiện ý kiến của ông Nguyễn Văn P (bố chị D) là hộ giáp ranh với đất của anh Tuấn A, chị L; ý kiến của ông Trần Văn Q là người chuyển nhượng đất cho ông P; ý kiến của ông Trần Văn T1 là hộ giáp ranh đất nhà ông P (bố chị D) đã chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh Tuấn A, chị T và ý kiến của ông T2, bà X, bà T3 là công dân thôn Trại Chuối đều thể hiện nội dung gia đình ông P sử dụng lối đi phía ngoài tiếp giáp với đất đã được nhà nước cấp GCN cho anh Tuấn A, chị L từ lâu. Không có nội dung nào thể hiện phần diện tích anh T, chị D xây dựng là đất của gia đình ông P. Căn cứ vào tài liệu, lời khai của các đương sự thể hiện phần đất gia đình ông P sử dụng làm lối đi phía trước đất cấp GCN cho anh Tuấn A, chị L là đất hành lang giao thông nhưng phần anh T, chị D xây dựng lại là phần đất cấp GCN cho anh Tuấn A, chị L. Do vậy, việc anh T, chị D cho rằng đây là đất của gia đình là không có căn

cứ.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, đúng pháp luật kết hợp với việc xét hỏi công khai tại phiên tòa để quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Công Tuấn A và chị Nguyễn Thị L là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị Hồng D cho rằng phần tường rào gia đình anh T, chị D xây dựng mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc phá dỡ, trả lại cho anh Tuấn A, chị L là lỗi đi của gia đình từ trước đến nay nhưng không có tài liệu gì chứng minh.

Do vậy kháng cáo của chị Trần Thị Hồng D đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Hồng D; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8]. Về án phí: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên chị Trần Thị Hồng D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Hồng D; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 166, Điều 175 Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Công Tuấn A và chị Nguyễn Thị L.

Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị Hồng D phải tháo dỡ bờ tường (đoạn tường rào dài 6,1m, xây gạch tường 10cm, cao 1,4m không trát, 01 đoạn tường rào dài 7,44m, xây gạch, tường 10cm, cao 1,0m không trát) theo kết quả thẩm định để trả lại cho vợ chồng anh Lê Công Tuấn A và chị Nguyễn Thị L phần đất có diện tích 13,1m². (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Trường hợp vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Trần Thị Hồng D không tự nguyện tháo dỡ thì bị cưỡng chế phá dỡ theo quy định.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị Hồng D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Xác định chị Trần Thị Hồng D đã nộp đủ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000400 ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Lập Thạch;
- Chi cục THADS huyện Lập Thạch;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Sơn

